CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera

Ngày 30/06/2025	3,010 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**-5.3%**	**-**

DT thuần *Q2/25*
227 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 38.0| 20.2%
YoY: ▼17.0| -6.9%

LN thuần *Q2/25*
-22.6 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.60| -2.9%
YoY: ▼12.9| -134%

LN sau thuế *Q2/25*
-22.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.90| -9.3%
YoY: ▼14.4| -182%

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/25*
-7.0%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM) *Q2/25*
-21.6%
YoY: +/-▼ 4.7%

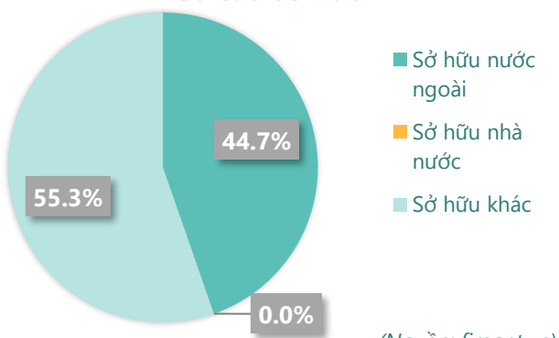
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,860 - 3,790
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	137
Số lượng CPLH (CP)	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,060
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	0.04
EPS	-1,721
P/E	-1.7

DT thuần *6T 2025*
416 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.00| 0.8%

LN thuần *6T 2025*
-44.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼16.9| -60.9%

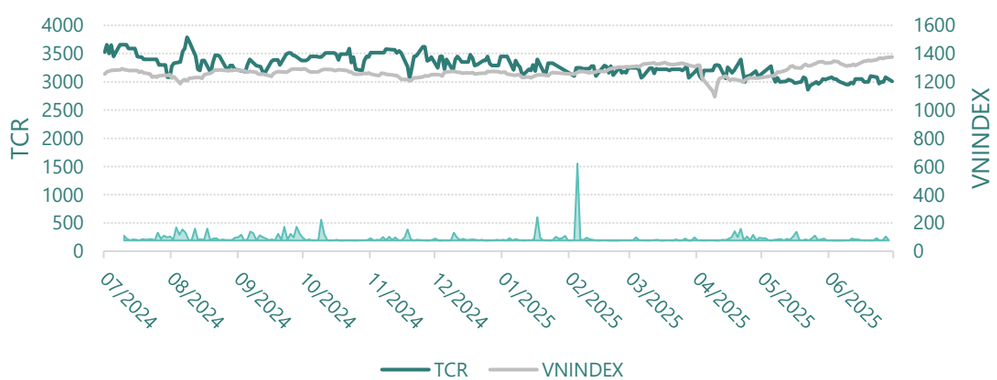
LN sau thuế *6T 2025*
-42.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼17.0| -66.1%

Cơ cấu sở hữu

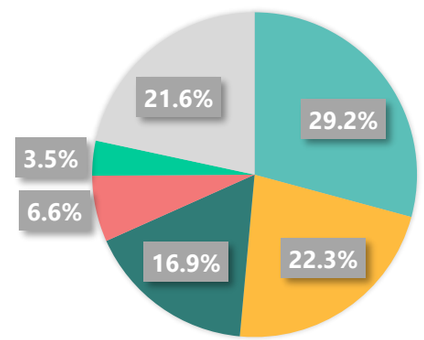


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

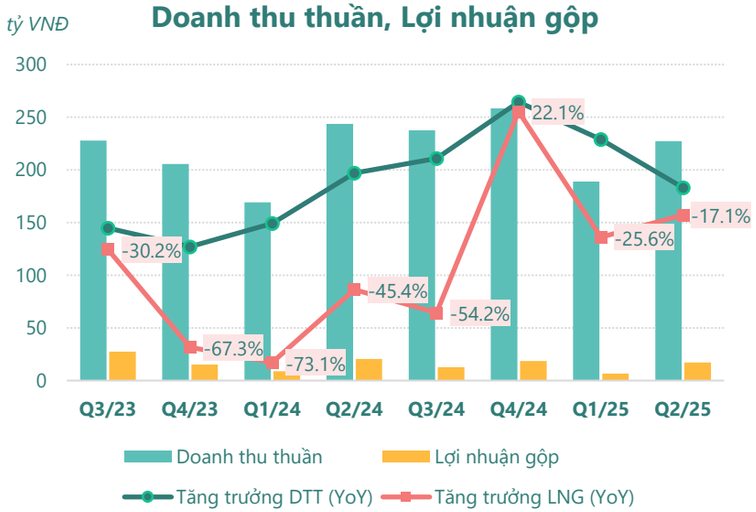


Union Time Enterprise Ltd
Sun Talent Limited
Chamstar Business Corporation
Tcrown Co., Ltd
Chen Sin Siang
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

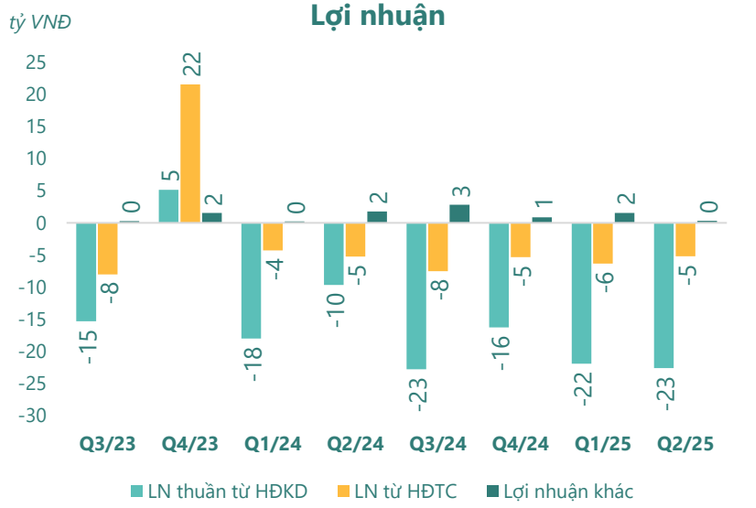
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



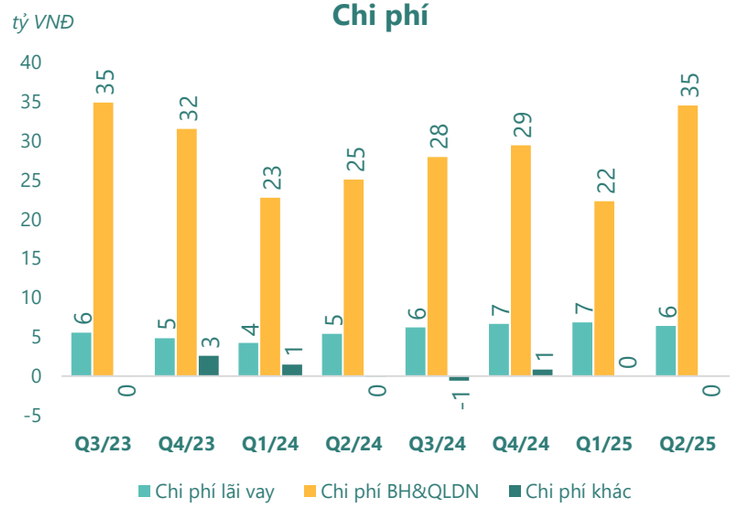
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



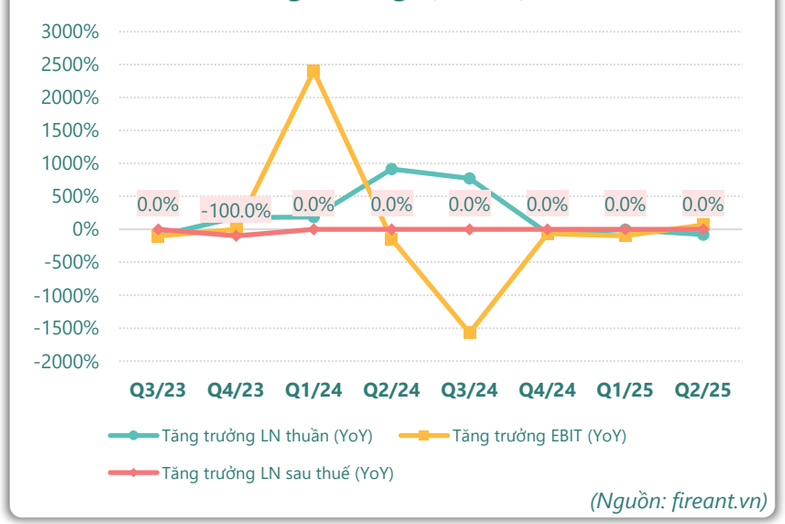
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



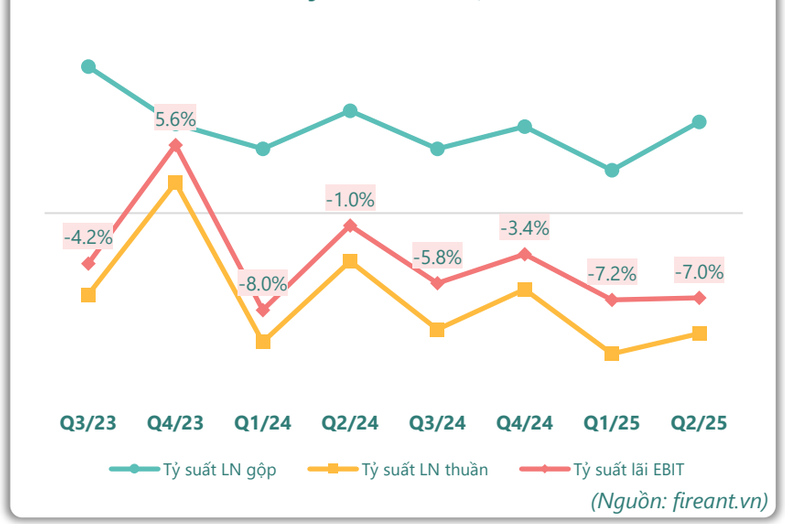
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



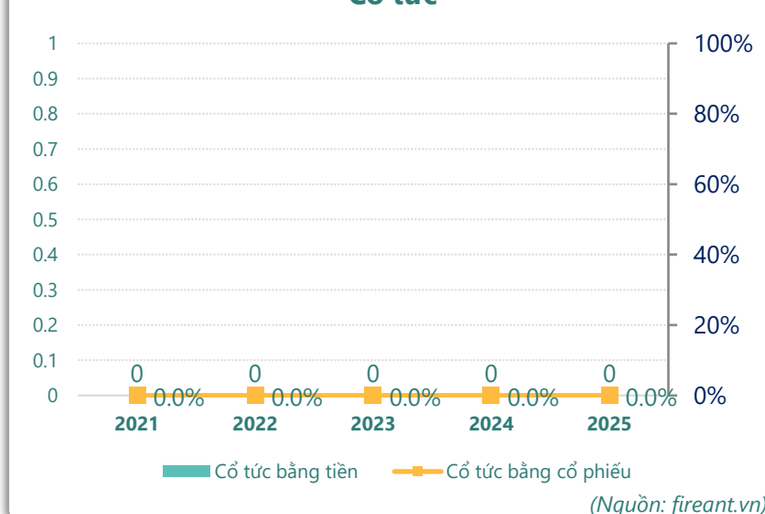
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

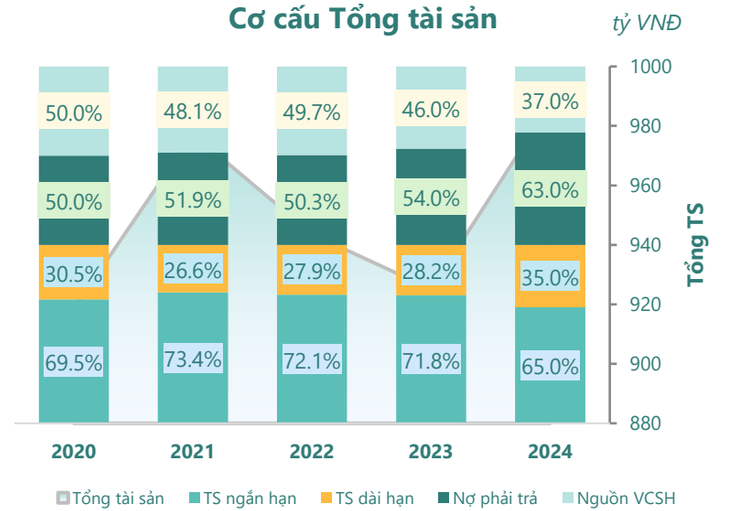
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

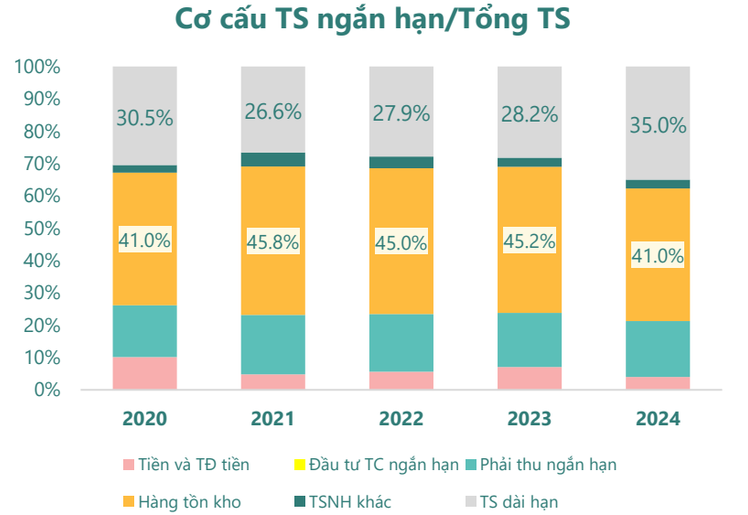
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



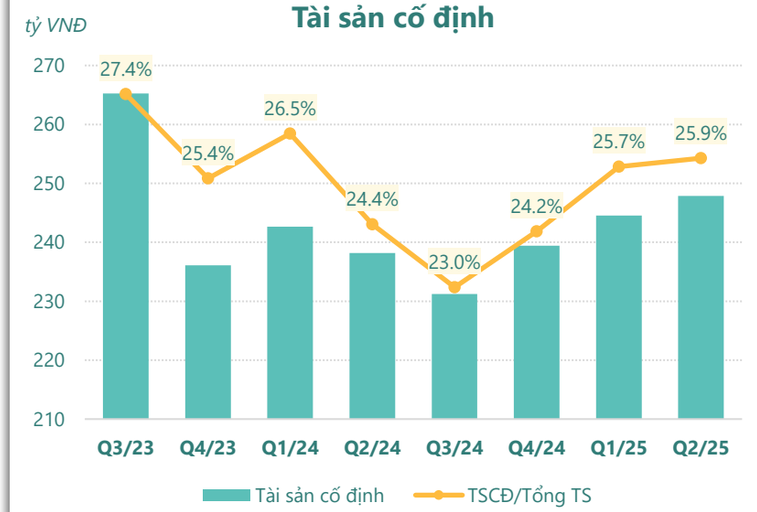
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



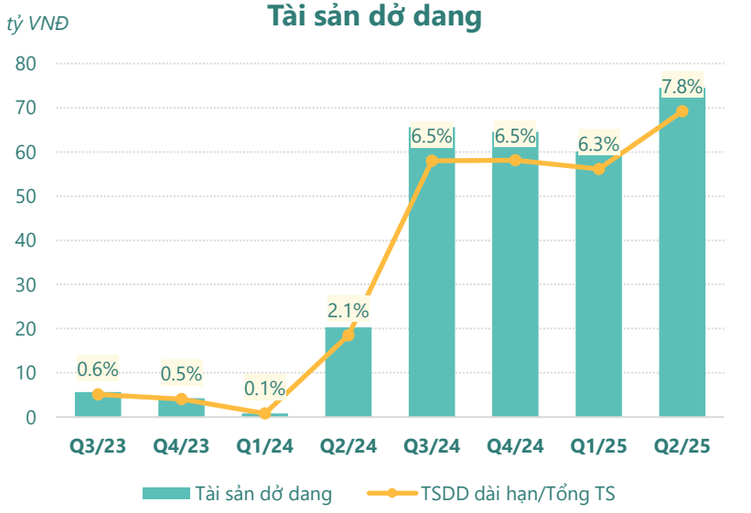
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



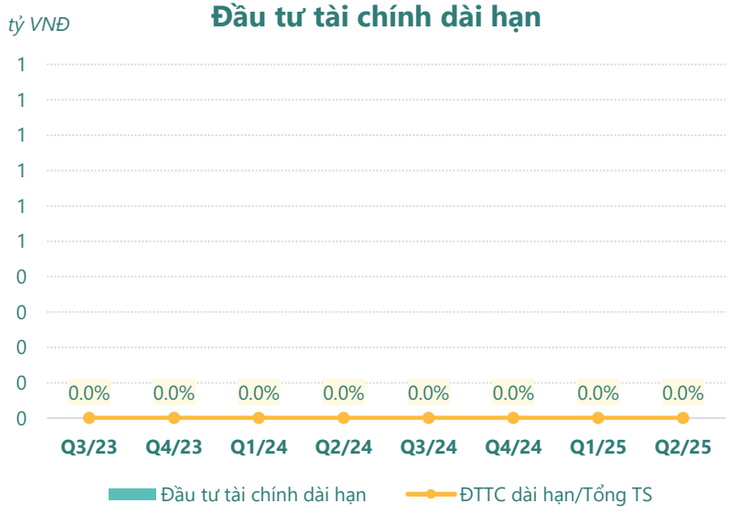
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



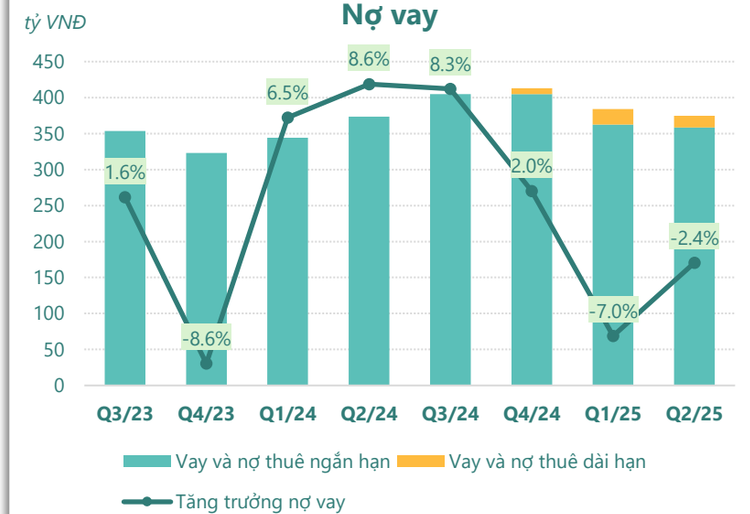
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

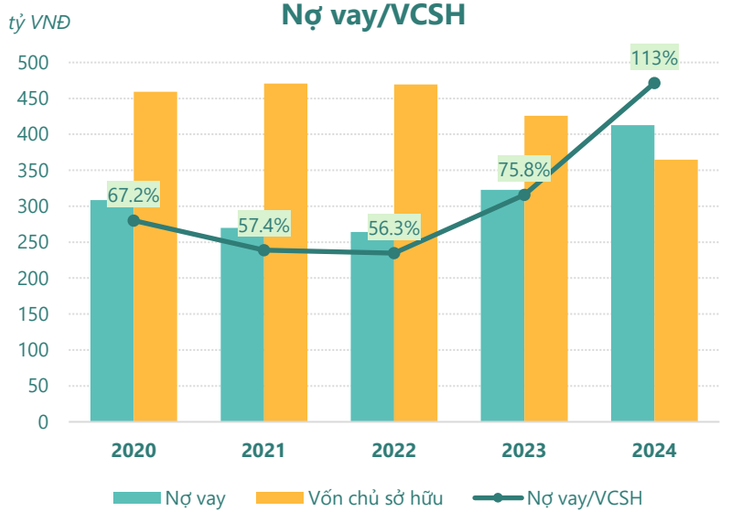
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

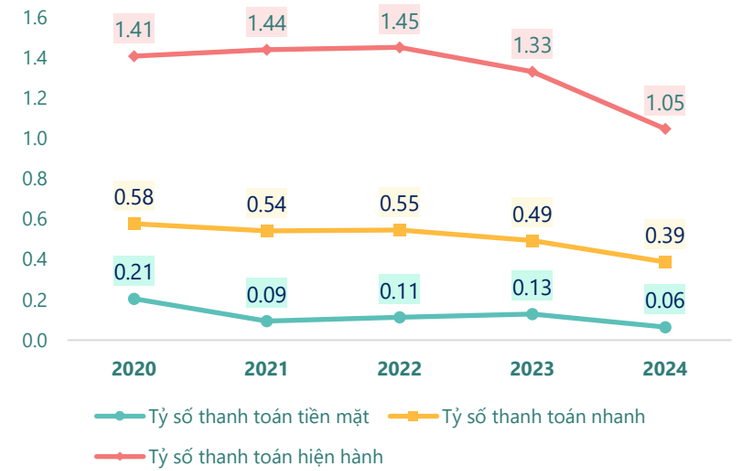
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



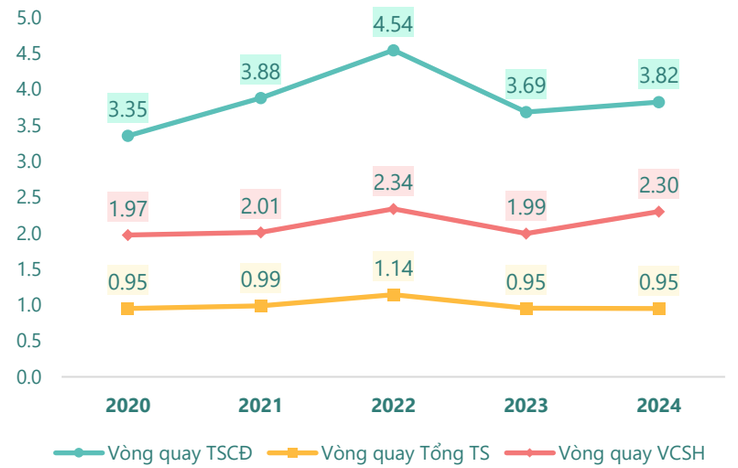
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



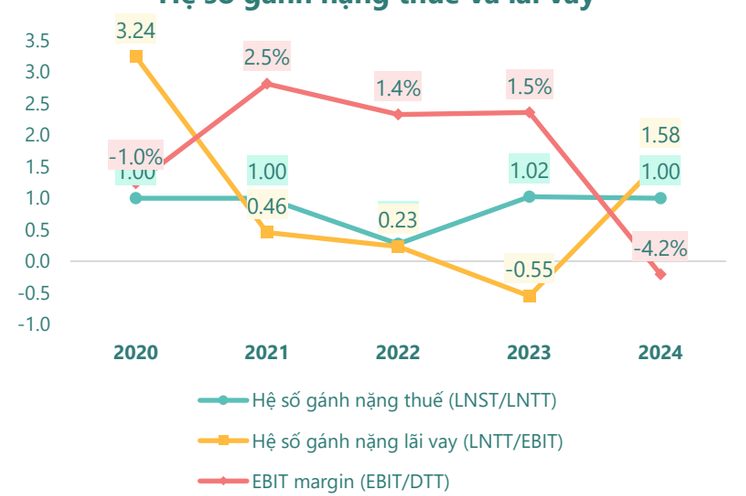
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



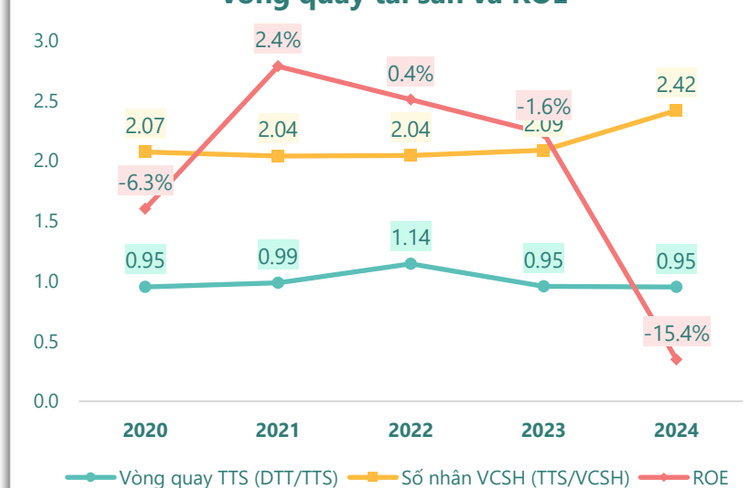
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



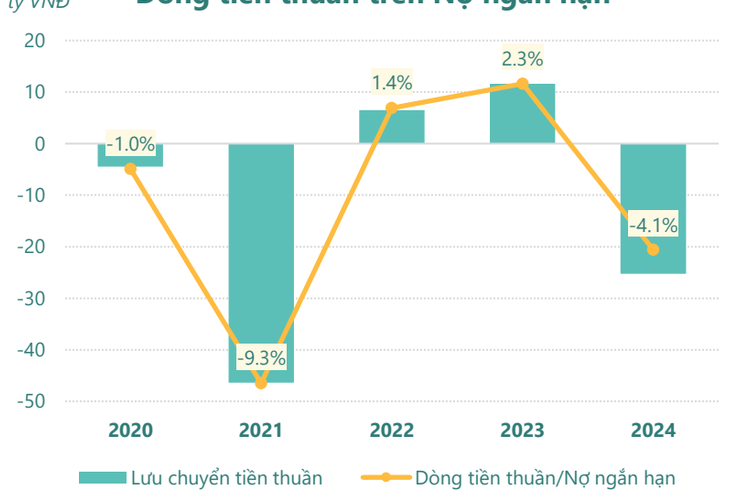
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**227**	**244**	**-6.9%**	**416**	**413**	**0.8%**
Giá vốn hàng bán	210	223	-5.8%	392	383	2.4%
Lợi nhuận gộp	17.1	20.6	-17.0%	23.8	29.6	-19.7%
Doanh thu HĐTC	3.41	2.34	45.6%	5.09	4.56	11.6%
Chi phí TC	8.63	7.59	13.6%	16.7	14.1	18.2%
Chi phí lãi vay	6.41	5.38	19.1%	13.3	9.62	37.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.3	17.3	-0.2%	32.3	30.5	5.7%
Chi phí QLDN	**17.3**	**7.74**	**123%**	**24.5**	**17.3**	**42.0%**
LN thuần từ HĐKD	-22.6	-9.68	-134%	-44.6	-27.7	-60.9%
Lợi nhuận khác	**0.33**	**1.78**	**-81.5%**	**1.90**	**2.01**	**-5.6%**
LN trước thuế	-22.3	-7.90	-182%	-42.7	-25.7	-66.1%
Lợi nhuận sau thuế	**-22.3**	**-7.90**	**-182%**	**-42.7**	**-25.7**	**-66.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-22.3**	**-7.90**	**-182%**	**-42.7**	**-25.7**	**-66.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.8	-18.1	25.5	17.6	22.4	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-21.6	-45.8	-14.6	-8.33	-5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.1	29.6	31.1	8.16	-28.7	-9.90
Tiền đầu kỳ	64.9	28.1	18.0	28.7	39.7	25.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.9**	**-10.1**	**10.8**	**11.2**	**-14.6**	**0.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.04	0.00	0.03	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	28.1	18.0	28.7	39.9	25.1	26.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**957**	**987**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	629	642	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	26.2	39.7	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	0	
Phải thu ngắn hạn	152	170	-11.1%
Hàng tồn kho	392	404	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	27.3	18.7%
Tài sản dài hạn	**328**	**345**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	1.22	39.3	-96.9%
Tài sản cố định	248	239	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	74.5	64.5	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**2.03**	**119%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	635	622	2.0%
Nợ ngắn hạn	**617**	**613**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	359	405	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	154	28.2%
Nợ dài hạn	18.0	9.77	84.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.2	8.11	100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**322**	**365**	**-11.7%**
Vốn chủ sở hữu	**322**	**365**	**-11.7%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)